

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04./QĐ-THNTMK

Quận Lê Chân, ngày 25 tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 3000/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các đơn vị;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2022 của Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thúy Nga

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-THNTMK ngày 23/12/2023 của Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu....				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó:- Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác:...				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu....				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Cho công tác quản lý, chi đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:...				
2.1.7	Số dư cuối năm				
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	...				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1	Chăm nuôi bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24 823 720	24 823 720		
4.1.2	Mức thu....	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 250.000đ/tháng	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 250.000đ/tháng		
		Tháng: 9+10+11+12/2022: 150.000đ/tháng	Tháng: 9+10+11+12/2022: 150.000đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	789 487 500	789 487 500		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	814 311 220	814 311 220		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	814 311 220	814 311 220		
4.1.6	Số chi trong năm	797 760 044	797 760 044		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	558 064 350	558 064 350		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi cơ sở vật chất	202 621 500	202 621 500		
	- Chi phúc lợi, chi khác	37 074 194	37 074 194		
4.1.7	Số dư cuối năm	16 551 176	16 551 176		
4.2	Quản lý học sinh cuối buổi				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu....	200.000đ/tháng	200.000đ/tháng		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	340 600 000	340 600 000		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	340 600 000	340 600 000		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	340 600 000	340 600 000		
4.2.6	Số chi trong năm	238 720 000	238 720 000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	216 720 000	216 720 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi, chi khác	22 000 000	22 000 000		
4.2.7	Số dư cuối năm	101 880 000	101 880 000		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 805 500	6 805 500		
5.1.2	Mức thu....	Tháng: 3+4+5/2022: 50.000đ/tháng	Tháng: 3+4+5/2022: 50.000đ/tháng		
		Tháng: 10+11+12/2022: 48.000đ/tháng	Tháng: 10+11+12/2022: 48.000đ/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	422 974 000	422 974 000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	429 779 500	429 779 500		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	429 779 500	429 779 500		
5.1.6	Số chi trong năm	429 204 520	429 204 520		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	335 529 600	335 529 600		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	24 000 000	24 000 000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	16 080 000	16 080 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác	53 594 920	53 594 920		
5.1.7	Số dư cuối năm	574 980	574 980		
5.2	Tiếng Anh tăng cường				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	28 726 944	28 726 944		
5.2.2	Mức thu....	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 50.000đ/tháng Tháng: 9+10+11+12/2022: 80.000đ/tháng	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 50.000đ/tháng Tháng: 9+10+11+12/2022: 80.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	451 815 000	451 815 000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	480 541 944	480 541 944		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	480 541 944	480 541 944		
5.2.6	Số chi trong năm	476 029 466	476 029 466		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	347 319 880	347 319 880		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	60 060 000	60 060 000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	28 260 000	28 260 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác	40 389 586	40 389 586		
	- Chi khác:...				
5.2.7	Số dư cuối năm	4 512 478	4 512 478		
5.3	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	49 927 311	49 927 311		
5.3.2	Mức thu....	160.000đ/tháng	160.000đ/tháng		
5.3.3	Tổng số thu trong năm	1 579 520 000	1 579 520 000		
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 629 447 311	1 629 447 311		
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 629 447 311	1 629 447 311		
5.3.6	Số chi trong năm	1 610 015 212	1 610 015 212		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	1 237 598 000	1 237 598 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	32 000 000	32 000 000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	74 060 000	74 060 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác	266 357 212	266 357 212		
5.3.7	Số dư cuối năm	19 432 099	19 432 099		
5.4	Tin học				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	57 334 185	57 334 185		
5.4.2	Mức thu....	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 50.000đ/tháng Tháng: 9+10+11+12/2022: 1 tiết/tuần = 40.000đ 2 tiết/tuần = 80.000đ	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 50.000đ/tháng Tháng: 9+10+11+12/2022: 1 tiết/tuần = 40.000đ 2 tiết/tuần = 80.000đ		
5.4.3	Tổng số thu trong năm	317 080 000	317 080 000		
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	374 414 185	374 414 185		
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	374 414 185	374 414 185		
5.4.6	Số chi trong năm	370 584 889	370 584 889		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	258 768 000	258 768 000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	51 400 000	51 400 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27 370 000	27 370 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác	33 046 889	33 046 889		
5.4.7	Số dư cuối năm	3 829 296	3 829 296		
5.5	Tiêng Nhật				
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.5.2	Mức thu....	Tháng: 3+4+5/2022: 220.000đ/tháng Tháng: 10+11+12/2022: 96.000đ/tháng	Tháng: 3+4+5/2022: 220.000đ/tháng Tháng: 10+11+12/2022: 96.000đ/tháng		
5.5.3	Tổng số thu trong năm	208 560 000	208 560 000		
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	208 560 000	208 560 000		
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	208 560 000	208 560 000		
5.5.6	Số chi trong năm	195 034 720	195 034 720		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người thuê	159 444 000	159 444 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	6 780 000	6 780 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác	28 810 720	28 810 720		
5.5.7	Số dư cuối năm	13 525 280	13 525 280		
5.6	Toán tư duy				
5.6.1+	Số dư năm trước chuyển sang				
5.6.2	Mức thu....	90.000đ/tháng	90.000đ/tháng		
5.6.3	Tổng số thu trong năm	55 620 000	55 620 000		
5.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	55 620 000	55 620 000		
5.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	55 620 000	55 620 000		
5.6.6	Số chi trong năm	48 708 000	48 708 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người thuê	47 268 000	47 268 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1 440 000	1 440 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác				
5.6.7	Số dư cuối năm	6 912 000	6 912 000		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Kế hoạch nhỏ				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu:.....	45.000đ/năm	45.000đ/năm		
6.1.3	Tổng thu	79 732 900	79 732 900		
6.1.4	Đã chi	78 865 000	78 865 000		
6.1.5	Dư	867 900	867 900		
6.2	Khuyến học				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu:.....	50.000đ/năm	50.000đ/năm		
6.2.3	Tổng thu	103 353 000	103 353 000		
6.2.4	Đã chi	101 702 840	101 702 840		
6.2.5	Dư	1 650 160	1 650 160		
6.3	Y tế				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu:.....	30.000đ/năm	30.000đ/năm		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
6.3.3	Tổng thu	96 951 224	96 951 224		
6.3.4	Đã chi	72 865 000	72 865 000		
6.3.5	Dư	24 086 224	24 086 224		
6.4	Bảo trợ trẻ em				
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu:.....				
6.4.3	Tổng thu				
6.4.4	Đã chi				
6.4.5	Dư				
6.5	In sao để kiểm tra				
6.5.1	Số học sinh				
6.5.2	Mức thu:.....	- K1+2+3: 10.000đ/ki - K4+5: 15.000đ/ki	- K1+2+3: 10.000đ/ki - K4+5: 15.000đ/ki		
6.5.3	Tổng thu	41 182 100	41 182 100		
6.5.4	Đã chi	37 118 000	37 118 000		
6.5.5	Dư	4 064 100	4 064 100		
6.6	Hội phụ huynh				
6.6.1	Số học sinh				
6.6.2	Mức thu:.....				
6.6.3	Tổng thu	156 399 110	156 399 110		
6.6.4	Đã chi	155 820 000	155 820 000		
6.6.5	Dư	579 110	579 110		
6.7	Lợn siêu trọng				
6.7.1	Số học sinh				
6.7.2	Mức thu:.....				
6.7.3	Tổng thu	26 265 000	26 265 000		
6.7.4	Đã chi	23 368 000	23 368 000		
6.7.5	Dư	2 897 000	2 897 000		
6.8	Nước uống học sinh				
6.8.1	Số học sinh				
6.8.2	Mức thu:.....	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng		
6.8.3	Tổng thu	154 520 500	154 520 500		
6.8.4	Đã chi	132 038 189	132 038 189		
6.8.5	Dư	22 482 311	22 482 311		
6.9	Số liên lạc điện tử				
6.9.1	Số học sinh				
6.9.2	Mức thu:.....	15.000đ/tháng	15.000đ/tháng		
6.9.3	Tổng thu	153 075 000	153 075 000		
6.9.4	Đã chi	153 075 000	153 075 000		
6.9.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
1.1	Kinh phí nghiệp vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:.....				
1.2	Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe đạp				
6					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9 361 889 764	9 361 889 764		
	Chi thanh toán cá nhân	8 223 234 876	8 223 234 876		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	593 422 795	593 422 795		
	Chi tham quan học tập	214 690 982	214 690 982		
	Chi mua sắm sửa chữa	301 438 600	301 438 600		
	Chi khác:....	29 102 511	29 102 511		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	512 377 000	512 377 000		
	Chi thanh toán cá nhân	15 477 000	15 477 000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	248 000 000	248 000 000		
	Chi tham quan học tập	30 500 000	30 500 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	208 900 000	208 900 000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	Chi khác:....	9 500 000	9 500 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)


Nguyễn Thị Lựu

Quản Lê Chân, ngày 23 tháng 2 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Thúy Nga



UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Biểu mẫu 6.5

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu....		
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó:- Bỏ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác:...		
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới)		
2.1			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu....		
2.1.3	Tổng số thu trong năm		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		
2.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Cho công tác quản lý, chi đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:...		
2.1.7	Số dư cuối năm		
			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	...		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		

3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng		
3.1.5	Số chi trong năm		
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
3.2			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1	Chăm nuôi bán trú		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24 823 720	
4.1.2	Mức thu....	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 250.000đ/tháng	
		Tháng: 9+10+11+12/2022: 150.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	789 487 500	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	814 311 220	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	814 311 220	
4.1.6	Số chi trong năm	797 760 044	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	558 064 350	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	202 621 500	
	- Chi phúc lợi, chi khác	37 074 194	
4.1.7	Số dư cuối năm	16 551 176	
4.2	Quản lý học sinh cuối buổi		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.2.2	Mức thu....	200.000đ/tháng	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	340 600 000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	340 600 000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	340 600 000	
4.2.6	Số chi trong năm	238 720 000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	216 720 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi, chi khác	22 000 000	
4.2.7	Số dư cuối năm	101 880 000	

5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1	Kỹ năng sống		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 805 500	
5.1.2	Mức thu....	Tháng: 3+4+5/2022: 50.000đ/tháng	
		Tháng: 10+11+12/2022: 48.000đ/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	422 974 000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	429 779 500	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	429 779 500	
5.1.6	Số chi trong năm	429 204 520	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	335 529 600	
	- Chi cơ sở vật chất	24 000 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16 080 000	
	- Chi phúc lợi, chi khác	53 594 920	
5.1.7	Số dư cuối năm	574 980	
5.2	Tiếng Anh tăng cường		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	28 726 944	
5.2.2	Mức thu....	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 50.000đ/tháng	
		Tháng: 9+10+11+12/2022: 80.000đ/tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	451 815 000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	480 541 944	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	480 541 944	
5.2.6	Số chi trong năm	476 029 466	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	347 319 880	
	- Chi cơ sở vật chất	60 060 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	28 260 000	
	- Chi phúc lợi, chi khác	40 389 586	
5.2.7	Số dư cuối năm	4 512 478	
5.3	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	49 927 311	
5.3.2	Mức thu....	160.000đ/tháng	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	1 579 520 000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 629 447 311	

5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 629 447 311	
5.3.6	Số chi trong năm	1 610 015 212	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	1 237 598 000	
	- Chi cơ sở vật chất	32 000 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	74 060 000	
	- Chi phúc lợi, chi khác	266 357 212	
5.3.7	Số dư cuối năm	19 432 099	
5.4	Tin học		
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	57 334 185	
5.4.2	Mức thu....	Tháng: 1+2+3+4+5/2022: 50.000đ/tháng	
		Tháng: 9+10+11+12/2022: 1 tiết/tuần = 40.000đ 2 tiết/tuần = 80.000đ	
5.4.3	Tổng số thu trong năm	317 080 000	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	374 414 185	
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	374 414 185	
5.4.6	Số chi trong năm	370 584 889	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	258 768 000	
	- Chi cơ sở vật chất	51 400 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	27 370 000	
	- Chi phúc lợi, chi khác	33 046 889	
5.4.7	Số dư cuối năm	3 829 296	
5.5	Tiếng Nhật		
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.5.2	Mức thu....	Tháng: 3+4+5/2022: 220.000đ/tháng	
		Tháng: 10+11+12/2022: 96.000đ/tháng	
5.5.3	Tổng số thu trong năm	208 560 000	
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	208 560 000	
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	208 560 000	
5.5.6	Số chi trong năm	195 034 720	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	159 444 000	
	- Chi cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	6 780 000	
	- Chi phúc lợi, chi khác	28 810 720	
5.5.7	Số dư cuối năm	13 525 280	
5.6	Toán tư duy		
5.6.1+	Số dư năm trước chuyển sang		
5.6.2	Mức thu....	90.000đ/tháng	

5.6.3	Tổng số thu trong năm	55 620 000	
5.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	55 620 000	
5.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	55 620 000	
5.6.6	Số chi trong năm	48 708 000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	47 268 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1 440 000	
	- Chi phúc lợi, chi khác		
5.6.7	Số dư cuối năm	6 912 000	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	Kế hoạch nhỏ		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu:.....	45.000đ/năm	
6.1.3	Tổng thu	79 732 900	
6.1.4	Đã chi	78 865 000	
6.1.5	Dư	867 900	
6.2	Khuyến học		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu:.....	50.000đ/năm	
6.2.3	Tổng thu	103 353 000	
6.2.4	Đã chi	101 702 840	
6.2.5	Dư	1 650 160	
6.3	Y tế		
6.3.1	Số học sinh		
6.3.2	Mức thu:.....	30.000đ/năm	
6.3.3	Tổng thu	96 951 224	
6.3.4	Đã chi	72 865 000	
6.3.5	Dư	24 086 224	
6.4	Bảo trợ trẻ em		
6.4.1	Số học sinh		
6.4.2	Mức thu:.....		
6.4.3	Tổng thu		
6.4.4	Đã chi		
6.4.5	Dư		
6.5	In sao để kiểm tra		
6.5.1	Số học sinh		
6.5.2	Mức thu:.....	Khối 1+2+3: 10.000đ/kỳ Khối 3+4: 15.000đ/kỳ	
6.5.3	Tổng thu	41 182 100	
6.5.4	Đã chi	37 118 000	
6.5.5	Dư	4 064 100	



6.6	Hội phụ huynh		
6.6.1	Số học sinh		
6.6.2	Mức thu:.....		
6.6.3	Tổng thu	156 399 110	
6.6.4	Đã chi	155 820 000	
6.6.5	Dư	579 110	
6.7	Lợn siêu trọng		
6.7.1	Số học sinh		
6.7.2	Mức thu:.....		
6.7.3	Tổng thu	26 265 000	
6.7.4	Đã chi	23 368 000	
6.7.5	Dư	2 897 000	
6.8	Nước uống học sinh		
6.8.1	Số học sinh		
6.8.2	Mức thu:.....	10.000đ/tháng	
6.8.3	Tổng thu	154 520 500	
6.8.4	Đã chi	132 038 189	
6.8.5	Dư	22 482 311	
6.9	Ăn bán trú (bao gồm chất đốt)		
6.9.1	Số học sinh		
6.9.2	Mức thu:.....	30.000đ/ngày	
6.9.3	Tổng thu	1 784 301 885	
6.9.4	Đã chi	1 777 493 055	
6.9.5	Dư	6 808 830	
6.10	Sổ liên lạc điện tử		
6.10.1	Số học sinh		
6.10.2	Mức thu:.....		
6.10.3	Tổng thu	153 075 000	
6.10.4	Đã chi	153 075 000	
6.10.5	Dư		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	9 361 889 764	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	9 273 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	88 889 764	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	9 361 889 764	
	- Kinh phí quyết toán	9 361 889 764	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		

	- Dự toán được giao trong năm	512 377 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	500 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	15 477 000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	3 100 000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	512 377 000	
	- Kinh phí quyết toán	512 377 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận	515 477 000	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
C	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ"...."		
	+ Quỹ"...."		
	+ Quỹ"...."		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ"...."		
	+ Quỹ"...."		
	+ Quỹ"...."		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ"...."		
	+ Quỹ"...."		
	+ Quỹ"...."		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
D	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	146 542 477	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	106 758 521	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	58 277 178	

2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145 412 497	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	93 446 942	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	46 747 260	
E	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Quận Lê Chân, ngày 23 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Nguyễn Thị Lựu



Lê Thị Thúy Nga